

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày 23 - 02 - 2022

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hoàng E

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17
tháng 12 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2021/HNGĐ-ST ngày 22
tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 22
tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1948; trú tại: D, thị trấn A,
huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1942; trú tại: D, thị trấn A, huyện
A, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt);

3. Người có P lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị Thúy E, sinh năm 1976; trú tại: Tổ dân phố Ê, thị trấn
A, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

3.2. Chị Phạm Thị Ngọc G, sinh năm 1978; trú tại: Thôn H, xã L, huyện
A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

3.3. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1975; trú tại: Thôn I, xã N, huyện O, tỉnh
Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

3.4. Anh Phạm Thế P, sinh năm 1982; trú tại: trú tại: D, thị trấn A, huyện

A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

3.5. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1986; trú tại: D, thị trấn A, huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn
Ông Phạm Ngọc C là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2020 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ngày 23/12/2019, Tòa án nhân dân huyện A ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 90/2019/QĐST-HNGĐ để giải quyết ly hôn cho bà và ông Phạm Ngọc C. Theo đó, về phần tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, hiện nay ông bà không thể tự thỏa thuận được về vấn đề này nên đề nghị Tòa án giải quyết.

Bà và ông C kết hôn năm 1970, sau đó có tạo dựng được những tài sản chung sau: 01 thửa đất số 25.6, tờ bản đồ số 06, diện tích 451m² tại D, thị trấn A, thửa đất đứng tên hộ ông Phạm Ngọc C, thửa đất này vợ chồng bà được cấp vào khoảng những năm 1984-1985, được mua với giá trị cấp theo tiêu chuẩn cán bộ nhân viên của Bệnh viện huyện A và vợ chồng bà sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Thửa đất này và các công trình trên đất là do nguồn tiền của bà và ông C lao động, tích góp mà có, các con của vợ chồng bà khi đó còn nhỏ không đóng góp gì. Trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng xây năm 1994 được sửa chữa lại năm 2008, 01 phòng ngủ, 01 nhà ngang, 01 nhà bếp, 01 sân gạch + láng xi măng, 01 cổng sắt, tường bao loan, 01 giếng khơi, 11 cây nhãn; 01 cây xoài; ngoài ra vợ chồng bà còn có một số tài sản sinh hoạt sau: 01 chiếu kinh, 03 giường ngủ, 01 tủ bích phê, 02 quạt trần, 02 quạt cây, 01 tủ gương, 01 bộ bếp ga. (Đối với 01 bộ bếp ga khi Tòa án về thẩm định không còn nữa, nay bà không đề nghị giải quyết). Nay bà đề nghị chia đôi những tài sản chung trên. Đối với các cây cối lâm lộc trên đất, bà đề nghị ai được hưởng phần đất nào thì sẽ quản lý các cây cối ở trên phần đất đó và không phải E toán chênh lệch về cây cối này cho người còn lại. Bà đề nghị Tòa án chia tài sản là nhà đất phải đảm bảo cho bà được chia phần có chỗ ở vì hiện nay bà đã lớn tuổi và ngoài mảnh đất hiện tại ra bà không còn mảnh đất nào khác để ở. Trường hợp khi chia đất và tài sản trên đất có lối đi chung mà trên lối đi chung có một số công trình, tài sản khác thì bà đồng ý để tài sản đó sử dụng chung.

Khoảng năm 1993, vợ chồng bà có mua được 2,7 cây vàng 9999. Toàn bộ số vàng này ông C là người quản lý nhưng thời điểm đó vì là vợ chồng nên không làm giấy tờ gì và hiện nay bà cũng không có căn cứ nào chứng minh ông C đang quản lý, sử dụng số vàng này nhưng bà xác định số vàng này vẫn còn.

Nay bà đề nghị tổng số vàng là 2,7 cây vàng 9999, ông C phải E toán cho bà một nửa.

Ngoài ra, bà có tài sản riêng là 01 máy lọc nước; ông C có tài sản riêng là 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy bơm nước; anh P là con trai của bà có gửi tại nhà của hai ông bà 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 án gian, 01 máy giặt, 02 đôi loa, 01 tủ quần áo, 01 trạn bát, 01 quạt hộp nhỏ. Tại phiên tòa bà xác nhận 01 mái tôn là của anh P, bà đề nghị những tài sản này của ai thì trả lại cho người ấy và không đề nghị giải quyết.

Còn một số tài sản khác (Chuồng gà đã sập và một số cây cối lâm lộc nhỏ trên đất) không có giá trị, bà không đề nghị ai được chia phần đất mà có những tài sản này thì được hưởng và không phải E toán chênh lệch cho người kia.

Đối với số tiền 143.800.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999 mà ông C đề nghị bà phải chia cho ông C 1/2, bà xác định bà không quản lý số tiền vàng này nên bà không đồng ý E toán cho ông C 14 cây vàng 9999 và 02 chỉ vàng 9999 trên.

Bị đơn ông Phạm Ngọc C trình bày: Ông đồng ý với bà B về thời gian ông bà kết hôn và giải quyết ly hôn tại Tòa án như bà B trình bày.

Ông xác định vợ chồng có những tài sản chung như bà B trình bày. Đối với thửa đất số 01 thửa đất số 25.6, tờ bản đồ số 06, diện tích 451m² tại D, thị trấn A, thửa đất đứng tên ông, thửa đất này ông bà được cấp vào khoảng những năm 1985, cấp theo tiêu chuẩn cán bộ nhà nước của Bệnh viện huyện A. Sau khi gia đình ông được cấp đất có xây dựng 01 ngôi nhà tranh, đến năm 1994 xây nhà mái bằng và sửa chữa như hiện trạng bây giờ. Thửa đất này và các công trình trên đất là do nguồn tiền của ông và bà B lao động, xây dựng mà có, các con ông bà khi đó còn nhỏ không đóng góp gì. Ông đề nghị chia đôi đất và các tài sản, công trình xây dựng trên đất. Ai được quản lý, sử dụng phần đất nào sẽ sử dụng các cây cối lâm lộc trên phần đất đó và không phải E toán chênh lệch về những cây cối này cho người còn lại. Ông đề nghị phần ông được chia phải đảm bảo để có chỗ ở vì hiện nay ông đã lớn tuổi và ngoài mảnh đất hiện tại ra, ông không còn mảnh đất nào khác. Đối với những công trình khác có giá trị nhỏ ông không đề nghị giải quyết, những tài sản này khi chia đất ai được hưởng phần nào mà có số tài sản này thì không phải E toán chênh lệch cho phía bên kia.

Đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình của hai ông bà gồm: 01 chiếc kính, 03 giường ngủ, 01 tủ bích phê, 02 quạt trần, 02 quạt cây, 01 tủ gương, 01 bộ bếp ga (Khi Tòa án tiến hành thẩm định thì không còn). Ông đề nghị phần của ông được hưởng, ông để lại cho bà B hết và không đề nghị bà B phải E toán chênh lệch cho ông.

Ngoài ra trong gia đình, bà B còn tài sản riêng là 01 máy lọc nước; ông có tài sản riêng là: 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy bơm nước; anh P là con trai của bà có gửi tại nhà của hai ông bà 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 án gian, 01 máy giặt, 02 đôi loa,

01 tủ quần áo, 01 trạn bát, 01 quạt hộp nhỏ và làm 01 lán mái tôn. Ông đề nghị những tài sản này của ai thì trả lại cho người ấy và không đề nghị giải quyết.

Từ năm 1994 đến năm 2000, trong thời gian gia đình còn làm ăn kinh tế, bà B là người quản lý số tiền 143.800.000đồng (tương đương với 28 cây vàng thời bấy giờ) và 04 chỉ vàng 9999, lúc đó kinh tế trong gia đình do bà B quản lý nhưng vì là vợ chồng nên không làm giấy tờ gì và hiện tại ông cũng không có tài liệu nào chứng minh bà B đang quản lý sử dụng số tài sản trên vì bà B không thông báo gì cho ông. Ông đề nghị đối với số tiền vàng này, bà B phải E toán cho ông bằng giá trị là 14 cây vàng 9999 và 02 chỉ vàng 9999.

Đối với 2,7 cây vàng 9999 mà bà B đề nghị ông phải E toán 1/2, ông xác định, khoảng năm 1993, vợ chồng ông lúc đó có mua được 2,7 cây vàng 9999, tuy nhiên toàn bộ số vàng này ông đã sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và sửa nhà nên hiện tại không còn số tài sản này nữa.

Tại phiên tòa, ông C trình bày: Đối với thửa đất 25.6 tờ bản đồ 06 được Nhà nước giao năm 1985 có diện tích 200m² là tài sản riêng của ông vì khi đó Ủy ban nhân dân huyện A giao cho cá nhân ông nên ông không đồng ý chia 200m² đất tại thửa số 25.6 tờ bản đồ 06. Số diện tích còn lại mà được Nhà nước hợp thức và diện tích tăng thêm ông đồng ý chia. Ông đề nghị xác định 01 máy lọc nước là tài sản chung của vợ chồng vì bà B mua trước khi hai vợ chồng ly hôn; đối với số tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếc kính, 03 giường ngủ, 01 tủ bích phê, 02 quạt trần, 02 quạt cây, 01 tủ gương ông đề nghị chia đều cho cả hai. Trường hợp khi chia đất và tài sản trên đất có lối đi chung mà trên lối đi chung có một số công trình, tài sản khác thì ông đồng ý để tài sản đó sử dụng chung.

Người có P lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Phạm Thị Thúy E trình bày: Chị là con của ông Phạm Ngọc C và bà Nguyễn Thị B, vào năm 2010 chị lập gia đình và về gia đình nhà chồng sinh sống từ đó cho đến nay. Năm 2019 bố mẹ chị đã ly hôn, nay mẹ chị là bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 25.6 tờ bản đồ số 06 tại D, thị trấn A và tài sản trên đất. Về nguồn gốc thửa đất và tài sản trên, vào khoảng năm 1985 bố mẹ chị được Nhà nước cấp đất, sau đó bố mẹ chị đã xây dựng được một số công trình trên đất, nguồn tiền là do bố mẹ chị tạo dựng được chị không đóng góp công sức gì vào khối tài sản trên. Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất và tài sản trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị xác nhận các tài sản trên là tài sản của bố mẹ chị, chị không có yêu cầu gì đối với số tài sản trên.

Chị Phạm Thị Ngọc G trình bày: Chị là con của ông Phạm Ngọc C và bà Nguyễn Thị B, vào năm 2005 chị lập gia đình và về gia đình nhà chồng sinh sống từ đó cho đến nay. Năm 2019 bố mẹ chị đã ly hôn, nay mẹ chị là bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất

số 25.6 tờ bản đồ số 06 tại D, thị trấn A và tài sản trên đất. Về nguồn gốc thửa đất và tài sản trên, vào khoảng năm 1985 bố mẹ chị được Nhà nước cấp đất, sau đó bố mẹ chị đã xây dựng được một số công trình trên đất, nguồn tiền là do bố mẹ chị tạo dựng được chị không đóng góp công sức gì vào khối tài sản trên. Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất và tài sản trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị xác nhận các tài sản trên là tài sản của bố mẹ chị, chị không có yêu cầu gì đối với số tài sản trên.

Chị Phạm Thị M trình bày: Chị là con gái của ông Phạm Ngọc C và bà Nguyễn Thị B. Năm 1997, chị lấy chồng và về sinh sống cùng gia đình nhà chồng từ đó cho tới nay. Năm 2019 bố mẹ chị đã ly hôn, nay mẹ chị là bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 25.6 tờ bản đồ số 06 tại D, thị trấn A và tài sản trên đất. Về nguồn gốc thửa đất và tài sản trên, vào khoảng năm 1985 bố mẹ chị được Nhà nước cấp đất, sau đó bố mẹ chị đã xây dựng được một số công trình trên đất, nguồn tiền là do bố mẹ chị tạo dựng được chị không đóng góp công sức gì vào khối tài sản trên. Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất và tài sản trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị xác nhận các tài sản trên là tài sản của bố mẹ chị, chị không có yêu cầu gì đối với số tài sản trên.

Chị Nguyễn Thị O trình bày: Chị kết hôn với anh Phạm Thế P năm 2010, sau khi cưới chị và anh P về chung sống với ông bà B C tại nhà riêng của ông bà ở D, thị trấn A. Đến năm 2015, vợ chồng chị ra ở riêng trên nhà thuê trọ ở D để mở cửa hàng cắt tóc gội đầu và vẫn thỉnh thoảng về chơi nhà ông bà. Quá trình chung sống với ông bà B C, vợ chồng chị có mua sắm được những tài sản là: 01 bộ bàn ghế uống nước, 01 sập thờ (án giang), 01 máy giặt, bồn mái tôn. Các tài sản anh chị mua thì hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng. Nay ông bà B C yêu cầu chia tài sản chung của ông bà quan điểm của chị là đối với những tài sản mà anh chị mua sắm nếu ông bà thỏa thuận được với nhau về việc đồng ý chia số tài sản đó thì chị cũng đồng ý để ông bà chia. Nếu ông bà không thỏa thuận được với nhau thì tài sản anh chị mua thì cứ để ở nhà ông C. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này. Chị xác định khi chị về làm dâu nhà ông bà B C, ông bà đã có đất đai, nhà cửa, đây là tài sản của ông bà, ngoài những tài sản anh chị mua thì chị không có đóng góp công sức gì vào khối tài sản chung của ông bà B C, vì vậy chị để ông bà tự giải quyết.

Anh Phạm Thế P mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh vẫn vắng mặt và không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được.

Với nội G trên, tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định.

Căn cứ vào: Điều 29, 33, 43, 46, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4 Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Trích 27,8m² đất nằm trong phần diện tích đất tăng lên 149,9m² để làm lối đi chung cho phần đất giao cho bà B và ông C có các chiều tiếp giáp, cụ thể: Phía Bắc tiếp giáp thửa đất bà B được chia có chiều dài 2,6m, phía Đông tiếp giáp với thửa đất ông C được chia có chiều dài là 7,13m + 3,52m, phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh có chiều dài 2,6m, phía Tây tiếp giáp với thửa đất ông C được chia có chiều dài là 10,77m trên lối đi chung có sân gạch + lát xi măng và cổng sắt (hình 13A-2B-2C-13).

- Giao cho bà B sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 309,5m² (Trong đó có 100m² đất thổ cư và 209,5m² đất vườn) (309.500.000đồng) phần đất có các chiều tiếp giáp: Phía Tây tiếp giáp gia đình bà Trần Thị Lan có chiều dài 13,25m, phía Bắc tiếp giáp với ao có chiều dài 12,83m (2,85m+1,96m+3,39m+4,63m), phía Đông tiếp giáp với Hồ Đồng Hàm dài 18,69m, phía Nam tiếp giáp với thửa đất ông C được chia và lối đi chung có chiều dài lần lượt là 10,52m (0,7m+6,53m+3,29m), 2,6m, 11,64m (hình 2A-3-4-5-6-7-7A-2C-2B); 01 nhà ngang (22.400.000đồng), 01 nhà bếp (13.300.000đồng), 26m² sân gạch (1.040.000đồng), 12,83m tường rào bao loan (545.000đồng), 01 chiếu kinh (5.000.000đồng), 01 giường ngủ (800.000đồng), 01 quạt cây (100.000đồng), 01 máy lọc nước (1.200.000đồng) và công trình cây cối lâm lộc trên đất; Tổng trị giá tài sản bà B được chia là 353.885.000đồng.

- Giao cho ông C sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 263,6m² (Trong đó có 100m² đất thổ cư và 163,6m² đất vườn) (263.600.000đồng) (Phần đất thứ nhất có các chiều tiếp giáp: Phía Tây tiếp giáp gia đình bà Trần Thị Lan có chiều dài 11,28m (8,36m+2,92m), phía Bắc tiếp giáp với phần đất bà B được chia có chiều dài 10,52m (0,7m+6,53m+3,29m), phía Đông tiếp giáp với lối đi chung dài 10,77m, phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh dài 12,6m (hình 1-2-2A-2B-13A). Phần đất thứ hai có các chiều tiếp giáp: Phía Tây tiếp giáp với lối đi chung có chiều dài 10,65m (3,52m+7,13m), phía Bắc tiếp giáp với phần đất bà B được chia có chiều dài 11,64m, phía Đông tiếp giáp với Hồ Đồng Hàm dài 8,93m (8,64m+0,29m), phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh dài 19,29m (hình 13-2C-7A-9-10-11-12); 01 nhà mái bằng (66.000.000đồng), 01 phòng ngủ (17.500.000đồng), 34,2m² sân gạch + lát xi măng (1.368.000đồng), 01 giếng khơi (900.000đồng), 30,42m tường bao loan (1.293.000đồng), 02 giường ngủ (1.600.000đ), 01 tủ bích phê (800.000đ), 02 quạt trần (200.000đ), 01 quạt cây (100.000đ), 01 tủ gương (300.000đ) và toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc trên đất. Tổng trị giá tài sản ông C được chia là 353.661.000đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị B phải E toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Ngọc C 112.000đồng.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về lãi xuất đối với số tiền chậm trả, tuyên án phí và P kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà thêm một phần của nhà mái bằng.

Ngày 01 tháng 10 năm 2021 ông Phạm Ngọc C có đơn kháng cáo với nội G: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xác định 200m² đất tại thửa đất số 25.6 tờ bản đồ 06 tại D, thị trấn A là tài sản riêng của ông và đề nghị chia đôi số tài sản mà bà B đang quản lý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B không đồng ý với bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà thêm một phần của nhà mái bằng; Hội đồng xét xử thấy:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là thửa đất số 25.6, tờ bản đồ số 06, trên đất có các công trình và các tài sản sinh hoạt trong gia đình. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thẩm định xem xét tại chỗ và xác định các tài sản công trình trên thửa đất số 25.6, tờ bản đồ số 06 cùng tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 ngôi nhà mái bằng, 01 phòng ngủ, 01 nhà ngang, 01 nhà bếp, 01 sân gạch + lát xi măng, 01 cổng sắt, tường bao loan, 01 giếng khơi, 01 mái tôn và cây cối lâm lộc trên đất; 01 chiếu kinh, 03 giường ngủ, 01 tủ bích phê, 02 quạt trần, 02 quạt cây, 01 tủ gương các đương sự đều xác định là tài sản chung và đề nghị chia đôi. Sau khi xem xét Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho bà B sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 309,5m² (Trong đó có 100m² đất thổ cư và 209,6m² đất vườn); 01 nhà ngang, 01 bếp, 26m² sân gạch, 12,83m tường bao loan và công trình khác, cây cối lâm lộc trên đất; Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếu kinh, 01 giường ngủ, 01 quạt cây, 01 máy lọc nước, tổng trị giá tài sản bà B được chia là 353.885.000đồng. Nay bà đề nghị chia cho bà thêm phần nhà mái bằng là không có căn cứ vì trên thực tế nhà mái bằng có diện tích là 44m² nhà xây kiên cố nếu cắt đi một phần thì sẽ ảnh hưởng đến kết

cầu công trình, trong khi đó bà được chia 309,5m² đất và trên đất có ngôi nhà ngang có diện tích 32m² nên vẫn có chỗ để ở và sinh hoạt. Do vậy kháng cáo của bà không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Ngọc C không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xác định 200m² đất tại thửa đất số 25.6 tờ bản đồ 06 tại D, thị trấn A là tài sản riêng của ông và đề nghị chia đôi số tài sản mà bà B đang quản lý.

Hội đồng xét xử thấy: Đối với thửa đất 25.6 tờ bản đồ 06 diện tích 451m² (diện tích đo thực tế 600,9m², tăng lên 149,9m²). Qua xác minh tại địa phương thì phần diện tích tăng thêm trên là do sai số trong quá trình đo đạc, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng của địa phương và không có tranh chấp với các hộ liền kề. Diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận P sử dụng đất đứng tên hộ ông Phạm Ngọc C ngày 30/10/2001. Ông C cho rằng năm 1985 ông được Nhà nước giao riêng cho ông 200m² đất nên đó là tài sản riêng của ông. Quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông C, bà B và các con của ông bà là chị Phạm Thị M, chị Phạm Thúy E, chị Phạm Thị Ngọc G đều thừa nhận thì thửa đất này và các công trình trên đất là do ông C, bà B tạo dựng mà có, các con không có đóng góp công sức gì. Số tiền để nộp lệ phí cấp 200m² đất và số tiền nộp để được hợp thức 251m² đất là tiền của vợ chồng ông C bà B; Ông C cung cấp cho Tòa án phiếu thu ngày 02/3/1985 thể hiện bà Nguyễn Thị B nộp số tiền 400đ với lý do thu lệ phí cấp đất và đơn xin đất làm nhà ngày 04/2/1985 với nội G xin đất làm nhà ở dọc theo ven bờ hồ, đơn xin đất làm nhà này có xác nhận của bệnh viện, Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, phòng quản lý đất đai và của Ủy ban nhân dân huyện A (Bút lục 84, 85, 87). Đối với Biên lai thu tiền với số tiền 1.004.000đồng ngày 7/11/2000 là để hợp thức hóa đất thổ cư 251m² chứ không phải là cấp riêng cho ông C 200m² đất. Như vậy, xác định nguồn gốc thửa đất 25.6 tờ bản đồ 06 là ông C, bà B được Nhà nước giao có thu tiền từ năm 1985 và được hợp thức năm 2000 có nguồn tiền là của vợ chồng ông C bà B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 25.6 tờ bản đồ 06 và các công trình trên đất là tài sản chung của ông C, bà B để chia là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định giao cho ông C sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 263,6m² (Trong đó có 100m² đất thổ cư và 163,6m² đất vườn); 01 nhà mái bằng, 01 phòng ngủ, 34,2m² sân gạch + lát xi măng, 01 giếng khơi, 30,42m tường bao loan, 02 giường ngủ, 01 tủ bích phê, 02 quạt trần, 01 quạt cây, 01 tủ gương và toàn bộ cây cối lâm lộc trên đất, tổng trị giá tài sản ông C được chia là 353.661.000đồng.

Giao cho bà B sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 309,5m² (Trong đó có 100m² đất thổ cư và 209,6m² đất vườn); 01 nhà ngang, 01 bếp, 26m² sân gạch, 12,83m tường bao loan và công trình khác, cây cối lâm lộc trên đất; Tài sản sinh

hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếu kinh, 01 giường ngủ, 01 quạt cây, 01 máy lọc nước, tổng trị giá tài sản bà B được chia là 353.885.000đồng. Sau khi cân đối số tài sản được chia thì bà B phải E toán chênh lệch cho ông C 112.000đồng là có căn cứ phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với số tiền 143.800.000 đồng (Theo ông C tương đương 28 cây vàng thời bấy giờ) và 04 chỉ vàng 9999 ông giao cho bà B quản lý nay ông yêu cầu được chia đôi buộc bà B trả lại ông 14 cây vàng và 02 chỉ vàng 9999, tuy nhiên bà B cho rằng không quản lý số tài sản trên và ông C không đưa được tài liệu chứng cứ nào để thể hiện việc bà B quản lý số tài sản trên, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tài sản này là có căn cứ nên kháng cáo của ông Phạm Ngọc C đề nghị cấp phúc thẩm xác định 200m² đất tại thửa đất số 25.6 tờ bản đồ 06 tại D, thị trấn A là tài sản riêng của ông và đề nghị chia đôi số tài sản mà bà B đang quản lý là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.600.000 đồng, số tiền này bà B đã nộp, nay bà B đề nghị ông C phải E toán cho bà. Do Tòa án chia đôi số tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải nộp 1.800.000 đồng, xác nhận bà B đã nộp đủ, ông C phải trả lại cho bà B 1.800.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Ngọc C là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Ngọc C không phải chịu án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B và Ông Phạm Ngọc C là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình số: 46/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A.

Căn cứ vào: Điều 29, 33, 43, 46, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4 Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Trích 27,8m² đất nằm trong phần diện tích đất tăng lên 149,9m² để làm lối đi chung cho phần đất giao cho bà B và ông C có các chiều tiếp giáp, cụ thể: Phía Bắc tiếp giáp thửa đất bà B được chia có chiều dài 2,6m, phía Đông tiếp giáp với thửa đất ông C được chia có chiều dài là 7,13m + 3,52m, phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh có chiều dài 2,6m, phía Tây tiếp giáp với thửa đất ông

C được chia có chiều dài là 10,77m trên lối đi chung có sân gạch + lát xi măng và cổng sắt (hình 13A-2B-2C-13).

- Giao cho bà B sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 309,5m² (trong đó có 100m² đất thổ cư và 209,5m² đất vườn) (309.500.000đồng) phần đất có các chiều tiếp giáp: Phía tây tiếp giáp gia đình bà Trần Thị Lan có chiều dài 13,25m, phía Bắc tiếp giáp với ao có chiều dài 12,83m (2,85m+1,96m+3,39m+4,63m), phía Đông tiếp giáp với Hồ Đồng Hầm dài 18,69m, phía Nam tiếp giáp với thửa đất ông C được chia và lối đi chung có chiều dài lần lượt là 10,52m (0,7m+6,53m+3,29m), 2,6m, 11,64m (hình 2A-3-4-5-6-7-7A-2C-2B); 01 nhà ngang (22.400.000đồng), 01 nhà bếp (13.300.000đồng), 26m² sân gạch (1.040.000đồng), 12,83m tường rào bao loan (545.000đồng), 01 chiếu kinh (5.000.000đồng), 01 giường ngủ (800.000đồng), 01 quạt cây (100.000đồng), 01 máy lọc nước (1.200.000đồng) và công trình cây cối lâm lộc trên đất; Tổng trị giá tài sản bà B được chia là 353.885.000 đồng.

- Giao cho ông C sở hữu, sử dụng những tài sản sau: 263,6m² (trong đó có 100m² đất thổ cư và 163,6m² đất vườn) (263.600.000đồng) (phần đất thứ nhất có các chiều tiếp giáp: Phía tây tiếp giáp gia đình bà Trần Thị Lan có chiều dài 11,28m (8,36m+2,92m), phía Bắc tiếp giáp với phần đất bà B được chia có chiều dài 10,52m (0,7m+6,53m+3,29m), phía Đông tiếp giáp với lối đi chung dài 10,77m, phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh dài 12,6m (hình 1-2-2A-2B-13A), phần đất thứ hai có các chiều tiếp giáp: Phía tây tiếp giáp với lối đi chung có chiều dài 10,65m (3,52m+7,13m), phía Bắc tiếp giáp với phần đất bà B được chia có chiều dài 11,64m, phía Đông tiếp giáp với Hồ Đồng Hầm dài 8,93m (8,64m+0,29m), phía Nam tiếp giáp với đường dân sinh dài 19,29m (hình 13-2C-7A-9-10-11-12); 01 nhà mái bằng (66.000.000đồng), 01 phòng ngủ (17.500.000đồng), 34,2m² sân gạch + lát xi măng (1.368.000đồng), 01 giếng khơi (900.000đồng), 30,42m tường bao loan (1.293.000đồng), 02 giường ngủ (1.600.000đ), 01 tủ bích phê (800.000đ), 02 quạt trần (200.000đ), 01 quạt cây (100.000đ), 01 tủ gương (300.000đ) và toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc trên đất. Tổng trị giá tài sản ông C được chia là 353.661.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị B phải E toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Ngọc C 112.000 đồng.

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên bà B không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm E toán.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Xác nhận bà B đã nộp đủ, ông C phải E toán cho bà B là 1.800.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Ngọc C không phải chịu.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có P thỏa thuận thi hành án, P yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- TAND huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Thái